

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	PHƯỜNG HÒA BÌNH														
155	Tỉnh lộ 359C	Trường Lái xe Nam Triệu thuộc phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
156	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
157	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
158	Đường liên phường Hòa Bình - Lưu Kiếm	Giáp đường 359 (lối rẽ vào đơn vị 126)	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
159	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	Hết địa phận phường Hòa Bình	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
160	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359 (lối rẽ vào Chợ Sưa)	Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
161	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết địa phận tổ dân phố 8	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
162	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết tổ dân phố Dầm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
163	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
164	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
165	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
166	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
167	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 36m	Đầu đường	Cuối đường	36.000				16.200				12.600			
168	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 31m	Đầu đường	Cuối đường	32.000				14.400				11.200			
169	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 13m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
170	Khu vực đầu giá Cửa Trại đối với các lô giáp đường liên phường Hòa Bình - Trần Hưng Đạo	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
171	Khu vực đầu giá Cửa Trại đối với các lô còn lại	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Khu đấu giá tổ dân phố 3, 7	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
173	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 15m trở lên	Trộn khu		20.000				9.000				7.000			
174	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 12m đến dưới 15m	Trộn khu		14.000				6.300				4.900			
175	Khu vực đấu giá thuộc TDP Lương Đường	Trộn khu		18.000				8.100				6.300			
176	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 2	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
177	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 1	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
178	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô giáp trực liên phường, có mặt cắt trên 9m		15.000				6.750				5.250			
179	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô còn lại		12.000				5.400				4.200			
4	PHƯỜNG NAM TRIỆU														
180	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Trạm bơm TDP Sò	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
181	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Trạm bơm TDP Sò	Hết địa phận Phục Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
182	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phục Lễ cũ	Hết địa phận Phả Lễ cũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
183	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phả Lễ cũ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
184	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
185	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	Ngã ba đi cống Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
186	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	Ngã ba đi cống Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
187	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Ngã ba đi cống Sơn	Cảng cá Mát Rông	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
188	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Giáp đường 359	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
189	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	Ngã ba Phả Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
190	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cổng nhà máy Nam Triệu	Cầu ông Suý	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960